

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MỤC LỤC

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

*Báo cáo của Hội đồng quản trị*

*Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính*

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011*



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ  
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MỤC LỤC

|   | Chức vụ              | Trang  |
|---|----------------------|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị        | Chủ tịch             | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét    | Chủ tịch             | 3      |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011  | Thành viên           | 4 - 6  |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Trưởng ban Kiểm soát | 7      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Thành viên           | 8      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính        | Thành viên           | 9 - 27 |

90  
NỘI  
HIỆM  
M  
D  
T  
T

K  
D  
C  
P  
T  
P  
H



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên                | Chức vụ              |
|--------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hùng      | Chủ tịch             |
| Ông Hồ Công Thiện        | Phó Chủ tịch         |
| Ông Ngô Đức Trung        | Thành viên           |
| Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Thành viên           |
| Ông Nguyễn Quốc Nhật     | Thành viên           |
| Ông Trần Hồng Phong      | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Ngọc Hùng       | Thành viên           |
| Ông Trần Văn Tiến        | Thành viên           |

### 2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| Họ và tên                | Chức vụ           |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Ngô Đức Trung        | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hồ Công Thiện        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

### 4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 27.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

### 6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

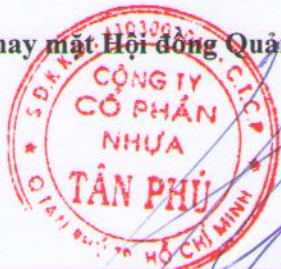
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

### 9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 23 tháng 7 năm 2011



Số: 060 /DFK-BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, được lập vào ngày 23 tháng 7 năm 2011, từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**P. GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN TUYÊN**

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2011

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**HỒ ĐẮC HIẾU**

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2011              | 01/01/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>103.063.169.005</b> | <b>98.030.990.493</b>  |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <b>110</b> | V.01        | <b>18.292.026.277</b>  | <b>19.531.464.849</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.733.128.277          | 8.031.464.849          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 13.558.898.000         | 11.500.000.000         |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>      | <b>120</b> | V.02        | <b>1.150.000.000</b>   | <b>1.150.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | (350.000.000)          | (350.000.000)          |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                      | <b>130</b> | V.03        | <b>36.085.611.866</b>  | <b>34.986.795.128</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 27.173.150.962         | 30.507.146.432         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 8.733.776.538          | 4.594.978.487          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 770.310.732            | 681.872.626            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (591.626.366)          | (797.202.417)          |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <b>140</b> | V.04        | <b>40.985.672.304</b>  | <b>39.981.143.645</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 41.026.218.315         | 40.398.780.722         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (40.546.011)           | (417.637.077)          |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <b>150</b> | V.05        | <b>6.549.858.558</b>   | <b>2.381.586.871</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 2.425.544.901          | 133.088.268            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 793.475.142            | 70.561.258             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 3.330.838.515          | 2.177.937.345          |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>44.013.322.985</b>  | <b>34.849.752.807</b>  |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                          | <b>220</b> |             | <b>40.147.118.735</b>  | <b>31.587.759.079</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.06        | 17.497.141.272         | 16.492.297.585         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 66.457.102.671         | 62.724.936.196         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (48.959.961.399)       | (46.232.638.611)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.07        | 4.211.425.082          | 2.531.331.382          |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 5.976.809.085          | 3.719.694.830          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (1.765.384.003)        | (1.188.363.448)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.08        | 6.625.005.968          | 6.713.040.814          |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 7.101.345.218          | 7.101.345.218          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (476.339.250)          | (388.304.404)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.09        | 11.813.546.413         | 5.851.089.298          |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>       | <b>250</b> | V.10        | <b>3.375.000.000</b>   | <b>2.461.500.978</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 2.400.000.000          | 1.950.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 975.000.000            | 511.500.978            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        |             | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                      | <b>260</b> | V.11        | <b>491.204.250</b>     | <b>800.492.750</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 13.150.250             | 2.493.750              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 478.054.000            | 797.999.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>147.076.491.990</b> | <b>132.880.743.300</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2011              | 01/01/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>95.405.751.956</b>  | <b>84.284.580.720</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | V.12        | <b>81.206.632.365</b>  | <b>78.508.840.066</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             | 56.242.655.576         | 53.927.443.847         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 13.299.157.339         | 12.947.336.809         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1.489.995.304          | 1.026.312.229          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        |             | 2.639.782.853          | 2.220.603.121          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 4.152.784.214          | 5.198.590.612          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 2.359.761.529          | 2.479.063.498          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        |             | 477.814.855            | 530.663.828            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 544.680.695            | 178.826.122            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>14.199.119.591</b>  | <b>5.775.740.654</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.13        | 13.649.105.013         | 5.262.881.686          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 198.014.578            | 160.858.968            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        | V.14        | 352.000.000            | 352.000.000            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> | V.15        | <b>51.670.740.034</b>  | <b>48.596.162.580</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>51.670.740.034</b>  | <b>48.596.162.580</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 1.222.455.500          | 1.222.455.500          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 2.682.083.945          | 2.396.103.885          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.156.255.836          | 870.275.776            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 1.095.554.303          | 637.986.207            |
| 10. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 5.514.390.450          | 3.469.341.212          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>147.076.491.990</b> | <b>132.880.743.300</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>     | <b>30/6/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|--|------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | -                | 7.138.210.000     |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -                | 772.307.350       |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | -                | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | -                | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 16,137.91        | 1,041.64          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | -                | -                 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

**Nguyễn Thị Thoại**  
Người lập biểu

**Thượng Thị Ngọc Tuyết**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Trung**  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 | Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     |             | 130.298.666.408                       | 97.408.109.659                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 669.817.684                           | 144.143.154                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 129.628.848.724                       | 97.263.966.505                        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 106.579.138.998                       | 81.926.692.051                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 23.049.709.726                        | 15.337.274.454                        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 1.318.965.974                         | 300.391.935                           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 6.679.578.480                         | 2.446.221.125                         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 5.393.167.238                         | 2.397.764.319                         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.05       | 4.083.331.949                         | 3.476.887.249                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.06       | 8.512.231.225                         | 5.996.534.518                         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 5.093.534.046                         | 3.718.023.497                         |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 1.519.268.150                         | 645.742.985                           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 1.406.332.263                         | 95.000.000                            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 112.935.887                           | 550.742.985                           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5.206.469.933                         | 4.268.766.482                         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.09       | 1.282.117.483                         | 1.066.612.619                         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                     |                                       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 3.924.352.450                         | 3.202.153.863                         |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại  
 Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết  
 Kế toán trưởng




Ngô Đức Trung  
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2011

1-C  
 JHA  
 V  
 W  
 OK  
 B30  
 BUK  
 P  
 NHI  
 AN  
 TP




**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 | Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 |
|--|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                                       |                                       |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 5.206.469.933                         | 4.268.766.482                         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                              |           |                                       |                                       |
| Khấu hao tài sản cố định                                     | 02        | 3.392.378.189                         | 2.993.551.243                         |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (582.667.117)                         | -                                     |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện           | 04        | -                                     | -                                     |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                 | 05        | 1.326.787.784                         | (214.349.999)                         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 5.393.167.238                         | 2.397.764.319                         |
| Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động                        | 08        | 14.736.136.027                        | 9.445.732.045                         |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu                               | 09        | (1.616.154.571)                       | 1.449.176.204                         |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho                                     | 10        | (627.437.593)                         | (13.335.401.560)                      |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả                               | 11        | (1.136.027.218)                       | (4.933.095.852)                       |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước                                | 12        | (2.303.113.133)                       | 232.421.130                           |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (5.393.167.238)                       | (2.397.764.319)                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 14        | (566.427.081)                         | -                                     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15        | (832.956.170)                         | -                                     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16        | -                                     | (255.550.000)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> | <b>2.260.853.023</b>                  | <b>(9.794.482.352)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |                                       |                                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                           | 21        | (12.342.515.655)                      | (1.394.770.864)                       |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác        | 22        | 111.300.000                           | 500.000                               |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | -                                     | 1.075.250.000                         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                                     | -                                     |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | (719.843.022)                         | -                                     |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        | -                                     | -                                     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | (1.240.965.974)                       | 213.849.999                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> | <b>(14.192.024.651)</b>               | <b>(105.170.865)</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                                       |                                       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 112.724.528.345                       | 83.702.247.458                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (101.672.701.289)                     | (77.602.336.976)                      |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        | (350.392.000)                         | (238.000.000)                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (9.702.000)                           | (1.166.799.000)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>10.691.733.056</b>                 | <b>4.695.111.482</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                       | <b>50</b> | <b>(1.239.438.572)</b>                | <b>(5.204.541.735)</b>                |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                             | 60        | 19.531.464.849                        | 11.184.382.286                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61        | -                                     | -                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                     | <b>70</b> | <b>18.292.026.277</b>                 | <b>5.979.840.551</b>                  |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Thoại  
 Người lập biểu

  
 Thượng Thị Ngọc Tuyết  
 Kế toán trưởng

  
 Ngô Đức Trung  
 Tổng Giám đốc



PHI  
 HOC

TP. HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2011



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

| Chi nhánh          | Địa chỉ   |
|--------------------|---|
| Chi nhánh Bắc Ninh | Cụm Công nghiệp Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh                             |
| Chi nhánh Long An  | Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. |

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông
- vận tải - xây dựng - buro chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2011: 440 người.

## 6 Danh sách Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

| Tên Công ty                        | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh             | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|------------------------------------|---|---------------------------------|---------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú    | 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 60%           | 60%              |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung | Số 1 đường Thái Phiên, phường Vinh Tân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An    | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 48,75%        | 48,75%           |

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

|                                 |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 13 -25 năm                  |
| Máy móc thiết bị                | 4 -10 năm                   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 7 năm                   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5 năm                   |
| Quyền sử dụng đất               | 48 năm (theo thời hạn thuê) |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

## 7. Đầu tư tài chính

### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

## 8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 10% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,8% trên doanh thu kinh doanh, riêng đối với chi nhánh Bắc Ninh thì quỹ tiền lương trích vào chi phí trong kỳ là 9,5% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,5% trên doanh thu kinh doanh. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.



10:00  
01  
01  
01  
01  
01  
01



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

## 15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## 16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
|---------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                              |       | 255.650.389           | 126.407.684           |
| Tiền gửi ngân hàng                    | (1.1) | 4.477.477.888         | 7.905.057.165         |
| Các khoản tương đương tiền            | (1.2) | 13.558.898.000        | 11.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           |       | <b>18.292.026.277</b> | <b>19.531.464.849</b> |

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 11,537.91 USD tương đương với 222.704.149 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tuần đến 1 tháng với lãi suất là từ 13% đến 14%/năm đối với đồng Việt Nam và 0,25%/năm đối với đồng đô la Mỹ. Trong đó, số dư các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ là 4,600 USD tương đương với 94.898.000 đồng.

| 2. Đầu tư ngắn hạn                |     | 30/6/2011            | 01/01/2011           |
|-----------------------------------|-----|----------------------|----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn       | (*) | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |     | (350.000.000)        | (350.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                       |     | <b>1.150.000.000</b> | <b>1.150.000.000</b> |

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

| Chứng khoán chưa niêm yết         | Số cổ phần | Giá trị đầu tư       | Trích lập dự phòng   | Giá trị thuần        |
|-----------------------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam     | 100.000    | 1.050.000.000        | (200.000.000)        | 850.000.000          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa | 30.000     | 450.000.000          | (150.000.000)        | 300.000.000          |
| <b>Cộng</b>                       |            | <b>1.500.000.000</b> | <b>(350.000.000)</b> | <b>1.150.000.000</b> |

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
|--------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng            | (3.1) | 27.173.150.962        | 30.507.146.432        |
| Trả trước cho người bán        | (3.2) | 8.733.776.538         | 4.594.978.487         |
| Phải thu khác                  | (3.3) | 770.310.732           | 681.872.626           |
| <b>Cộng</b>                    |       | <b>36.677.238.232</b> | <b>35.783.997.545</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi      | (3.4) | (591.626.366)         | (797.202.417)         |
| <b>Cộng</b>                    |       | <b>36.085.611.866</b> | <b>34.986.795.128</b> |

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 35,360.01 USD tương đương với 729.052.686 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước đến nhà cung cấp máy móc, thiết bị, khuôn mẫu. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 188,490 USD tương đương với 3.886.286.820 đồng. Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty CM Machinery SDN BHD Malaysia với số tiền 117,000 USD để nhập khẩu máy ép nhựa MA 7000/5000, trong quá trình vận chuyển máy móc đã bị đổ và gây hư hỏng. Công ty đang làm thủ tục với Công ty bảo hiểm để được bồi thường thiệt hại nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|  |       |                       |                       |
|--|-------|-----------------------|-----------------------|
| <b>(3.3) Phải thu khác bao gồm:</b>  |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
| Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính                              |       | 199.756.970           | 109.097.953           |
| Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công  |       | 503.859.987           | 23.488.998            |
| Khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa  |       | 56.893.775            | -                     |
| Các khoản phải thu khác  |       | 9.800.000             | 549.285.675           |
| <b>Cộng</b>  |       | <b>770.310.732</b>    | <b>681.872.626</b>    |
| <br>   |       |                       |                       |
| <b>(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:</b>                                    |       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ   |       | (797.202.417)         |                       |
| Hoàn nhập  |       | 205.576.051           |                       |
| Số dư cuối kỳ  |       | <b>(591.626.366)</b>  |                       |
| <br>   |       |                       |                       |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>   |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
| Hàng mua đang đi trên đường  |       | -                     | 8.487.215.600         |
| Nguyên vật liệu  |       | 33.795.290.992        | 23.325.379.924        |
| Công cụ, dụng cụ   |       | 1.262.916.111         | 776.439.968           |
| Thành phẩm   |       | 5.663.363.811         | 7.195.759.173         |
| Hàng hoá   |       | 304.647.401           | 613.986.057           |
| <b>Cộng</b>  |       | <b>41.026.218.315</b> | <b>40.398.780.722</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   |       | (40.546.011)          | (417.637.077)         |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>   |       | <b>40.985.672.304</b> | <b>39.981.143.645</b> |
| Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn. |       |                       |                       |
| <b>Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:</b>                                     |       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ   |       | (417.637.077)         |                       |
| Hoàn nhập  |       | 377.091.066           |                       |
| Số dư cuối kỳ  |       | <b>(40.546.011)</b>   |                       |
| <br>   |       |                       |                       |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>  |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn   | (5.1) | 2.425.544.901         | 133.088.268           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  |       | 793.475.142           | 70.561.258            |
| Các khoản tạm ứng  |       | 194.379.589           | 102.084.500           |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | (5.2) | 3.136.458.926         | 2.075.852.845         |
| <b>Cộng</b>  |       | <b>6.549.858.558</b>  | <b>2.381.586.871</b>  |
| <br>   |       |                       |                       |
| <b>(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>  |       | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
| Chi phí khuôn mẫu  |       | 2.109.314.694         | 70.236.259            |
| Chi phí bảo hiểm   |       | 9.000.000             | -                     |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  |       | -                     | 62.852.009            |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định   |       | 211.734.286           | -                     |
| Chi phí tư vấn   |       | 85.606.061            | -                     |
| Chi phí trả trước khác   |       | 9.889.860             | -                     |
| <b>Cộng</b>  |       | <b>2.425.544.901</b>  | <b>133.088.268</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng, trong đó số dư các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 16,639.70 USD tương đương với 345.883.836 đồng.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải | Dụng cụ quản lý    | Cộng                  |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                           |                       |                        |                    |                       |
| Số dư đầu kỳ            | 5.654.140.861             | 52.472.551.277        | 4.094.372.248          | 503.871.810        | 62.724.936.196        |
| Mua mới                 |                           | 3.822.802.160         |                        | 16.500.000         | 3.839.302.160         |
| Thanh lý, nhượng<br>bán | -                         | 107.135.685           | -                      | -                  | 107.135.685           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>5.654.140.861</b>      | <b>56.188.217.752</b> | <b>4.094.372.248</b>   | <b>520.371.810</b> | <b>66.457.102.671</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>   |                           |                       |                        |                    |                       |
| Số dư đầu kỳ            | 4.550.231.478             | 38.393.606.706        | 2.912.074.009          | 376.726.418        | 46.232.638.611        |
| Khấu hao trong kỳ       | 62.497.566                | 2.418.058.345         | 221.404.368            | 25.362.509         | 2.727.322.788         |
| Thanh lý, nhượng<br>bán | -                         | -                     | -                      | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>4.612.729.044</b>      | <b>40.811.665.051</b> | <b>3.133.478.377</b>   | <b>402.088.927</b> | <b>48.959.961.399</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                       |                        |                    |                       |
| Số dư đầu kỳ            | 1.103.909.383             | 14.078.944.571        | 1.182.298.239          | 127.145.392        | 16.492.297.585        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.041.411.817</b>      | <b>15.376.552.701</b> | <b>960.893.871</b>     | <b>118.282.883</b> | <b>17.497.141.272</b> |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 26.793057.672 đồng.

Tại ngày 30/6/2011, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 2.988.258.000 đồng được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                        | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị     | Cộng                 |
|------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                     |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ           | -                   | 3.719.694.830        | 3.719.694.830        |
| Mua mới                | 556.363.636         | 1.984.392.744        | 2.540.756.380        |
| Giảm khác              | (*) -               | 283.642.125          | 283.642.125          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>556.363.636</b>  | <b>5.420.445.449</b> | <b>5.976.809.085</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                     |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ           | -                   | 1.188.363.448        | 1.188.363.448        |
| Tăng                   | 34.772.727          | 726.441.256          | 761.213.983          |
| Giảm                   | -                   | 184.193.428          | 184.193.428          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>34.772.727</b>   | <b>1.730.611.276</b> | <b>1.765.384.003</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                     |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ           | -                   | 2.531.331.382        | 2.531.331.382        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>521.590.909</b>  | <b>3.689.834.173</b> | <b>4.211.425.082</b> |

(\*) Tài sản cố định thuê tài chính giảm trong kỳ là do chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất        | Phần mềm          | Cộng                 |
|------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 7.011.345.218            | 90.000.000        | 7.101.345.218        |
| Mua mới                | -                        | -                 | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | -                 | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>(*) 7.011.345.218</b> | <b>90.000.000</b> | <b>7.101.345.218</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                          |                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 356.215.120              | 32.089.284        | 388.304.404          |
| Tăng                   | 73.034.846               | 15.000.000        | 88.034.846           |
| Giảm                   | -                        | -                 | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>429.249.966</b>       | <b>47.089.284</b> | <b>476.339.250</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 6.655.130.098            | 57.910.716        | 6.713.040.814        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>6.582.095.252</b>     | <b>42.910.716</b> | <b>6.625.005.968</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m<sup>2</sup> và thời hạn thuê đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 30/6/2011             | 01/01/2011           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An | (*) 11.813.546.413    | 5.851.089.298        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.813.546.413</b> | <b>5.851.089.298</b> |

(\*) Chi phí xây dựng công trình nhà xưởng tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ - tỉnh Long An, tổng giá trị công trình theo dự toán là 22.228.716.836 đồng. Hiện tại công trình vẫn đang trong giai đoạn xây dựng.

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/6/2011            | 01/01/2011           |
|---|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | (9.1) 2.400.000.000  | 1.950.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | (9.2) 975.000.000    | 511.500.978          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.375.000.000</b> | <b>2.461.500.978</b> |

(10.1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với giá trị đầu tư là 1.950.000.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty con đã tăng vốn điều lệ từ 3 tỷ đồng lên 4 tỷ đồng và đang hoàn tất những thủ tục pháp lý. Theo đó, Công ty phải góp vốn bổ sung 550.000.000 đồng vào Công ty con để tổng giá trị đầu tư tăng lên thành 2.500.000.000 đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Tuy nhiên, số vốn góp thực tế vào Công ty con đến ngày 30/6/2011 là 2.400.000.000 đồng, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 60%. Trong kỳ, Công ty đã nhận được cổ tức bằng tiền mặt là 78.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

(10.2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung theo Giấy chứng kinh doanh số 2901283847 ngày 05/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với giá trị đầu tư là 975.000.000 đồng, tương đương với 48,75% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty chưa nhận được khoản cổ tức nào từ khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   |        | 30/6/2011             | 01/01/2011            |
|---|--------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Tài sản dài hạn khác</b>   |        |                       |                       |
| Chi phí trả trước dài hạn   | (*)    | 13.150.250            | 2.493.750             |
| Các khoản đặt cọc thuê tài chính  |        | 478.054.000           | 797.999.000           |
| <b>Cộng</b>   |        | <b>491.204.250</b>    | <b>800.492.750</b>    |
| <br>  |        |                       |                       |
| <b>12. Nợ ngắn hạn</b>  |        |                       |                       |
| Vay và nợ ngắn hạn  | (12.1) | 56.242.655.576        | 53.927.443.847        |
| Phải trả cho người bán  | (12.2) | 13.299.157.339        | 12.947.336.809        |
| Người mua trả tiền trước  | (12.3) | 1.489.995.304         | 1.026.312.229         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | (12.4) | 2.639.782.853         | 2.220.603.121         |
| Phải trả công nhân viên   |        | 4.152.784.214         | 5.198.590.612         |
| Chi phí phải trả  | (12.5) | 2.359.761.529         | 2.479.063.498         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                  | (12.6) | 477.814.855           | 530.663.828           |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn  |        | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi  |        | 544.680.695           | 178.826.122           |
| <b>Cộng</b>   |        | <b>81.206.632.365</b> | <b>78.508.840.066</b> |
| <br>  |        |                       |                       |
| <b>(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm</b>  |        |                       |                       |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II                   | (a)    | 21.810.862.455        | 22.114.640.751        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn      | (b)    | 7.688.889.505         | 9.273.048.294         |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)   | (c)    | 11.882.734.641        | 3.069.951.500         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội                                       | (d)    | 2.648.573.318         | -                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | (e)    | 1.089.900.625         | 3.788.134.500         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12            |        | -                     | 8.862.229.059         |
| Vay các cá nhân   | (f)    | 8.340.000.000         | 4.257.000.000         |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả   | (13.2) | 2.781.695.032         | 2.562.439.743         |
| <b>Cộng</b>   |        | <b>56.242.655.576</b> | <b>53.927.443.847</b> |

(a) Khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số ACF 377A/2011/HĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế, xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa hình thành từ vốn vay được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010 và phụ lục ngày 18/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 21.810.862.455 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 315,168 USD tương đương với 6.498.133.824 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-201001170 ngày 22 tháng 7 năm 2010, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 7.688.899.505 đồng.

(c) Vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng ngày 13/10/2010. Hạn mức tín dụng là 1,000,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ, thư bảo lãnh giao hàng được phát hành, trị giá hàng tồn kho bao gồm hàng hóa là nhựa PE, nhựa PP, và các hạt nhựa khác tại kho của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng với tổng giá trị thấp nhất là 1,000,000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 11.882.734.641 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 391,935 USD tương đương với 8.080.915.830 đồng.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng Giao Dịch Tân Hương theo hợp đồng tín số 795120/TD ngày 17 tháng 3 năm 2011, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời gian cho vay tối đa 6 tháng/ khế ước, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho tại kho của Công ty tại đại chỉ số 314 đường Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM với giá trị duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng và các khoản phải thu bình quân từ tiền bán hàng hóa tương đương với số tiền là 5.625.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 2.648.573.318 đồng.

(e) Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số PĐBP.DN.01060511 ngày 23 tháng 5 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh các sản phẩm nhựa, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các khoản phải thu khách hàng của Công ty với trị giá thế chấp là 14.285.714.286 VNĐ theo hợp đồng thế chấp số PĐBP.HĐTC.01100511 ngày 23 tháng 5 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 1.089.900.625 đồng.

(f) Vay từ cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất dao động từ 1,5% đến 1,59% /tháng, thời hạn vay là 12 tháng.

(12.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 5,769.90 USD tương đương với 118.963.798 đồng.

(12.3) Trong đó, các khoản Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ là 45,551.30 USD tương đương với 939.176.703 đồng.

| (12.4) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm: | 30/6/2011            | 01/01/2011           |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                          | 43.824.321           | 170.498.838          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 2.191.523.459        | 1.475.833.057        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | 344.781.507          | 206.866.331          |
| Tiền thuê đất   | 59.653.566           | 367.404.895          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.639.782.853</b> | <b>2.220.603.121</b> |

| (12.5) Chi phí phải trả bao gồm:  | 30/6/2011            | 01/01/2011           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê máy                  | 1.929.156.805        | 1.929.156.805        |
| Chi phí thù lao hội đồng quản trị | 89.927.463           | 126.251.795          |
| Chi phí hoa hồng môi giới         | 340.677.261          | 253.087.753          |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài        | -                    | 170.567.145          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.359.761.529</b> | <b>2.479.063.498</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|  |        |                       |                      |
|--|--------|-----------------------|----------------------|
| (12.6) Phải trả khác bao gồm:  |        | 30/6/2011             | 01/01/2011           |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN                                       |        | 9.966.880             | 101.691.878          |
| Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất                                       |        | 229.445.650           | 191.445.650          |
| Cổ tức phải trả  |        | 85.631.800            | 85.543.800           |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát                                   |        | -                     | -                    |
| Phải trả cho Công ty TNHH Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào chung |        | 40.000.000            | 40.000.000           |
| Các khoản phải trả khác  |        | 112.770.525           | 111.982.500          |
| <b>Cộng</b>  |        | <b>477.814.855</b>    | <b>530.663.828</b>   |
| <br>   |        |                       |                      |
| <b>13. Vay và nợ dài hạn</b>   |        | 30/6/2011             | 01/01/2011           |
| Vay dài hạn  | (13.1) | 16.430.800.045        | 7.825.321.429        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả   | (13.2) | (2.781.695.032)       | (2.562.439.743)      |
| <b>Cộng</b>  |        | <b>13.649.105.013</b> | <b>5.262.881.686</b> |
| <br>   |        |                       |                      |
| (13.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn                                      |        | 30/6/2011             | 01/01/2011           |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>   |        |                       |                      |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam  | (a)    | 981.881.282           | 1.158.097.772        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu  | (b)    | 4.274.998.000         | 2.750.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  | (c)    | 5.886.155.630         | -                    |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | (d)    | 843.056.082           | -                    |
| <i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>                                       |        |                       |                      |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam                  | (e)    | 932.463.657           | 1.170.463.657        |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                    | (f)    | 2.564.620.394         | 899.135.000          |
| Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh                               | (g)    | 947.625.000           | 1.847.625.000        |
| <b>Cộng</b>  |        | <b>16.430.800.045</b> | <b>7.825.321.429</b> |

(a) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 575.810.382 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 151.900.980 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 406.070.900 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 200.532.000 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 13. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Số tiền vay là 5,5 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc, thiết bị theo 2 hợp đồng thế chấp số COH.DN.0181210/SP ngày 27/10/2010 và COH.BDDN.05181010/SP ngày 10/12/2010 với tổng giá trị là 7.894.146.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 4.274.998.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 950.004.000 đồng.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh quận 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 37 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 5.886.155.630 đồng.

(d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGT ngày 14 tháng 3 năm 2011. Số tiền cho vay là 6,5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGT ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGT ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 843.056.082 đồng.

(e) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 30/6/2011 là 932.463.657 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 476.000.000 đồng.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 510.890.400 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 145.964.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 197.037.600 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và lãi suất tăng lên 19,48%/năm vào ngày 01/01/2011. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 177.509.754 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dư nợ đến ngày 30/6/2011 là 182.609.000 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 70.697.200 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 507.511.900 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 558.749.240 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mitsubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ. Số dự nợ đến ngày 30/6/2011 là 430.312.500 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

(g) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTĐ-QĐT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QĐT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 947.625.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 236.906.252 đồng.

| (13.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:            | 30/6/2011            | 01/01/2011           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>                              |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                         | 352.432.980          | 352.432.980          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                     | 950.004.000          | 549.996.000          |
| <i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>                      |                      |                      |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam | 476.000.000          | 476.000.000          |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín   | 766.351.800          | 224.784.200          |
| Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh              | 236.906.252          | 959.226.563          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.781.695.032</b> | <b>2.562.439.743</b> |

| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 30/6/2011          | 01/01/2011         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm    | 352.000.000        | 352.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>352.000.000</b> | <b>352.000.000</b> |

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                  | Đầu kỳ                | Tăng                 | Giảm                 | Cuối kỳ               |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| (14.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 40.000.000.000        | -                    | -                    | 40.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 1.222.455.500         | -                    | -                    | 1.222.455.500         |
| Quỹ đầu tư phát triển            | 2.396.103.885         | 285.980.060          | -                    | 2.682.083.945         |
| Quỹ dự phòng tài chính           | 870.275.776           | 285.980.060          | -                    | 1.156.255.836         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    | 637.986.207           | 457.568.096          | -                    | 1.095.554.303         |
| (14.2) Lợi nhuận chưa phân phối  | 3.469.341.212         | 3.924.352.450        | 1.879.303.212        | 5.514.390.450         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>48.596.162.580</b> | <b>4.953.880.666</b> | <b>1.879.303.212</b> | <b>51.670.740.034</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### (14.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

| Cổ phiếu                                       | 30/6/2011        | 01/01/2011       |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành          | 4.000.000        | 4.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 4.000.000        | 4.000.000        |
| - Cổ phiếu thường                              | 3.995.600        | 3.995.600        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 4.400            | 4.400            |
| Số lượng cổ phiếu mua lại                      | -                | -                |
| - Cổ phiếu thường                              | -                | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | <b>4.000.000</b> | <b>4.000.000</b> |
| - Cổ phiếu thường                              | 3.995.600        | 3.995.600        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (*)                          | 4.400            | 4.400            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(\*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### (14.2) Lợi nhuận chưa phân phối

|   |                      |
|---|----------------------|
| Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011           | 3.469.341.212        |
| Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ     | 3.924.352.450        |
| Lợi nhuận giảm trong kỳ                   | 1.879.303.212        |
| - Trích lập quỹ dự phòng tài chính        | 285.980.060          |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển         | 285.980.060          |
| - Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 457.568.096          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 840.072.996          |
| - Chia cổ tức năm 2009 và năm 2010        | 9.702.000            |
| Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2011            | <b>5.514.390.450</b> |

## VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Doanh thu                        | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/6/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/6/2010 |
|-------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu | 2.285.150.436                            | 5.111.370.811                            |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 127.858.630.432                          | 92.156.398.110                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 154.885.540                              | 140.340.738                              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu        |  |  |
| - Hàng bán bị trả lại               | (669.817.684)                            | (144.143.154)                            |
| Cộng doanh thu thuần                | <b>129.628.848.724</b>                   | <b>97.263.966.505</b>                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/6/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/6/2010 |
|---|--|--|
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                |  |  |
| Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu         | 689.376.712                              | 2.100.013.372                            |
| Giá vốn bán thành phẩm                    | 106.266.853.352                          | 78.201.979.144                           |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho           | (377.091.066)                            | -  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>106.579.138.998</b>                   | <b>81.926.692.051</b>                    |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |  |  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 1.240.965.974                            | 172.391.935                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện      | -  | -  |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                | 78.000.000                               | 128.000.000                              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.318.965.974</b>                     | <b>300.391.935</b>                       |
| <b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>     |  |  |
| Chi phí lãi vay                           | 5.393.167.238                            | 2.397.764.319                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 1.286.361.242                            | 6.131.117                                |
| Chi phí tài chính khác                    | 50.000                                   | 42.325.689                               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.679.578.480</b>                     | <b>2.446.221.125</b>                     |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                |  |  |
| Chi phí nhân viên                         | 1.415.774.920                            | 1.089.313.916                            |
| Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ | 69.802.972                               | -  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 61.028.483                               | 57.099.225                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 2.172.506.742                            | 2.082.459.305                            |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 364.218.832                              | 248.014.803                              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.083.331.949</b>                     | <b>3.476.887.249</b>                     |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý                 | 3.866.827.475                            | 2.883.419.303                            |
| Chi phí vật liệu quản lý                  | 84.018.750                               | 39.446.778                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 187.902.234                              | 139.639.068                              |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi    | (205.576.051)                            | -  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.234.619.956                            | 105.999.678                              |
| Chi phí bằng tiền khác                    | 3.344.438.861                            | 2.828.029.691                            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.512.231.225</b>                     | <b>5.996.534.518</b>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/6/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/6/2010 |
|---|--|--|
| <b>7. Thu nhập khác</b>   |  |  |
| Thu do nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ  | 1.372.966.344                            | 500.000                                  |
| Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng  | 5.500.000                                | -  |
| Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn  | 58.042.022                               | -  |
| Thu nhập từ nguồn vốn vay quỹ xanh  | -  | 645.242.985                              |
| Thu nhập khác   | 82.759.784                               | -  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.519.268.150</b>                     | <b>645.742.985</b>                       |
| <b>8. Chi phí khác</b>  |  |  |
| Giá trị còn lại của tài cố định, công cụ dụng cụ nhượng bán   | 1.376.583.661                            | -  |
| Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn  | 28.530.328                               | -  |
| Chi phí liên quan đến làm hồ sơ quỹ xanh  | -  | 94.500.000                               |
| Chi phí khác  | 1.218.274                                | 500.000                                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.406.332.263</b>                     | <b>95.000.000</b>                        |
| <b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   |  |  |
| Lãi kế toán trước thuế  | 5.206.469.933                            | 4.268.766.482                            |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán   | (78.000.000)                             | -  |
| - Thu nhập từ cổ tức  | (78.000.000)                             | -  |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này  | 5.128.469.933                            | 4.268.766.482                            |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 25%                                      | 25%                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính</b>  | <b>1.282.117.483</b>                     | <b>1.066.612.619</b>                     |
| <b>VII. Thông tin khác</b>  |  |  |
| <b>1. Các cam kết</b>   |  |  |
| <b>1.1 Cam kết bảo lãnh</b>   |  |  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,500,000 USD cho cả hai Công ty. |  |  |
| <b>1.2 Thuê hoạt động</b>   |  |  |
| <b>Các hợp đồng đi thuê</b>   |  |  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:  |  |  |
|   | 30/6/2011                                | 01/01/2011                               |
| Đến 1 năm   | 1.469.539.890                            | 1.633.209.315                            |
| Trên 1 - 5 năm  | 5.364.106.930                            | 5.135.667.795                            |
| Trên 5 năm  | 3.508.672.440                            | 3.284.724.224                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.342.319.260</b>                    | <b>10.053.601.334</b>                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến PICC Property and Casualty Company (Công ty Bảo hiểm) để được bồi thường thiệt hại từ việc nhập khẩu máy ép nhựa MA 7000/5000.
- Công ty đang triển khai việc di dời nhà máy sản xuất tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh đến nhà máy tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan                      | Mối liên kết     | Nội dung              | Số tiền        |
|------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam      | Nhà đầu tư       | Mua hàng hoá          | 38.655.750     |
|                                    |                  | Thuê máy móc thiết bị | 727.548.717    |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn    | Công ty con      | Bán hàng hoá          | 179.420.400    |
|                                    |                  | Mua hàng hoá          | 27.797.893.800 |
|                                    |                  | Nhận cung cấp dịch vụ | 158.728.636    |
|                                    |                  | Góp vốn               | 450.000.000    |
|                                    |                  | Nhận cổ tức           | 78.000.000     |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Miền Trung | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ      | 71.130.540     |
|                                    |                  | Bán hàng hoá          | 111.300.000    |

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

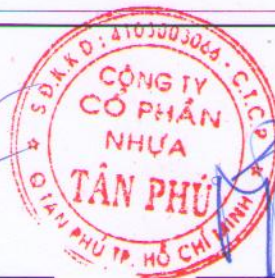
| Bên liên quan                   | Mối liên kết | Nội dung            | Phải thu / (phải trả) |
|---------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam   | Nhà đầu tư   | Phải thu khách hàng | 3.581.746.002         |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn | Công ty con  | Phải trả người bán  | (5.075.126.702)       |

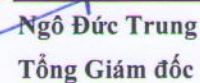


Nguyễn Thị Thoại  
Người lập biểu



Thượng Thị Thượng Tuyết  
Kế toán trưởng





Ngô Đức Trung  
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2011